

KẾT QUẢ TUYỂN SINH BẠC CAO HỌC ĐỢT 2 NĂM 2018 TẠI BẾN TRE
LUẬT DÂN SỰ & TỔ TỤNG DÂN SỰ

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN				Ghi chú
							Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở	Tổng	
1	60023	Đoàn Hữu	Nhân	Nam	28/7/1965	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	8.00	5.00	13.0	
2	60024	Võ Văn	Thành	Nam	18/01/1982	Bến Tre	68	6.50	5.25	12.0	
3	60025	Phan Thanh	Tòng	Nam	29/9/1977	Bến Tre	65.5	8.50	5.00	13.5	
4	60026	Nguyễn Lê Nhựt	Đông	Nữ	10/6/1989	Bến Tre	49	5.50	2.25	8.00	
5	60027	Phạm Thị Thanh	Mai	Nữ	16/12/1990	Nghệ An	46.5	7.00	2.00	9.00	
6	60028	Huỳnh Thị Ngọc	Thảo	Nữ	14/11/1985	Bến Tre	51.5	5.00	3.25	8.50	
7	60029	Lê Phương	Trình	Nữ	08/02/1995	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	7.50	7.00	14.5	
8	60030	Lê Quốc	Đạt	Nam	15/01/1978	Bến Tre	39	5.50	5.00	10.5	
9	60031	Đỗ Thúy	Hằng	Nữ	26/02/1981	Bến Tre	65.5	7.50	8.75	16.5	
10	60032	Nguyễn Thị Xuân	An	Nữ	10/4/1988	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	6.00	6.50	12.5	
11	60033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	Nữ	19/4/1995	Bến Tre	52.5	9.50	8.50	18.0	
12	60034	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	Nữ	13/6/1978	Tiền Giang	66	5.00	2.00	7.00	
13	60035	Nguyễn Thị Ánh	Phương	Nữ	06/4/1975	Ninh Bình	70.5	4.00	5.75	10.0	
14	60036	Trương Thanh	Tuyền	Nam	05/12/1992	Long An	62.5	8.50	6.00	14.5	
15	60037	Lê Kim	Tiên	Nữ	14/8/1977	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	7.50	6.75	14.5	
16	60038	Nguyễn Tiến	Bình	Nam	24/4/1990	Hà Tĩnh	46.5	9.00	7.00	16.0	
17	60039	Hà Thúy	Thảo	Nữ	17/9/1974	Hà Bắc	56.5	5.50	6.00	11.5	
18	60040	Nguyễn Trọng	Lễ	Nam	16/11/1994	Tiền Giang	64	7.50	7.00	14.5	
19	60041	Nguyễn Lê	Huy	Nam	04/8/1973	Tiền Giang	55	6.00	4.25	10.5	
20	60042	Trần Kim	Loan	Nữ	20/03/1983	Hậu Giang	54	6.50	6.00	12.5	
21	60043	Trần Thị Hồng	Phượng	Nữ	02/6/1979	Tiền Giang	63.5	7.00	7.25	14.5	
22	60044	Trịnh Phan Minh	Châu	Nữ	08/01/1978	Tiền Giang	62	7.00	5.50	12.5	
23	60045	Lê Thị Ngọc	Hân	Nữ	13/02/1995	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	7.50	5.25	13.0	
24	60046	Lê Công	Lý	Nam	19/9/1990	Tiền Giang	68	7.00	7.00	14.0	
25	60047	Nguyễn Duy	Khanh	Nam	17/7/1994	Tiền Giang	71.5	6.00	3.00	9.00	
26	60048	Châu Thị Kim	Thanh	Nữ	03/03/1980	Bến Tre	63.5	7.00	6.25	13.5	
27	60049	La Quốc	Tuấn	Nam	04/01/1983	Bến Tre	67.5	7.50	7.25	15.0	

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN				Ghi chú
							Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở	Tổng	
28	60050	Trần Thị Phụng	Tường	Nữ	11/5/1992	Bến Tre	64.5	9.00	6.75	16.0	
29	60051	Nguyễn Chí	Hải	Nam	26/10/1996	Bến Tre	64.5	7.00	5.50	12.5	
30	60052	Lê Thị Huỳnh	Như	Nữ	19/6/1995	Trà Vinh	v	v	v	v	
31	60053	Phan Minh	Hiếu	Nam	11/11/1978	Bến Tre	67.5	5.50	6.50	12.0	
32	60054	Phạm Thị Tuyết	Hằng	Nữ	09/01/1992	Bến Tre	71.5	7.50	8.00	15.5	
33	60055	Nguyễn Thị Bảo	Châu	Nữ	16/9/1981	Bến Tre	63	8.00	7.50	15.5	
34	60056	Trần Duy	Phượng	Nam	17/9/1978	Đồng Tháp	47.5	6.50	5.00	11.5	
35	60057	Nguyễn Hữu	Kim	Nam	09/01/1980	Bến Tre	72.5	8.00	7.50	15.5	
36	60058	Huỳnh Như	Ngọc	Nữ	06/7/1993	Bến Tre	57.5	8.00	7.25	15.5	
37	60059	Lê Thị	Lăng	Nữ	13/03/1989	Bến Tre	75.5	8.50	7.50	16.0	
38	60060	Nguyễn Biên	Thùy	Nam	26/03/1970	Hà Nội	70	6.00	5.00	11.0	
39	60061	Nguyễn Chí	Cường	Nam	09/6/1981	Tiền Giang	v	v	v	v	
40	60062	Nguyễn Thị Thúy	Oanh	Nữ	09/6/1986	Bến Tre	52.5	9.00	6.50	15.5	
41	60063	Kiều Thị Mỹ	Tiên	Nữ	18/12/1995	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	7.00	7.25	14.5	
42	60064	Trần Hà Xuân	Phong	Nam	1976	Đồng Tháp	XT Ngoại ngữ	9.00	7.50	16.5	
43	60065	Huỳnh Thị	Phê	Nữ	25/01/1983	Bến Tre	51.5	7.00	7.00	14.0	
44	60066	Nguyễn Phan Ngọc	Trâm	Nữ	19/6/1995	Bến Tre	XT Ngoại ngữ	8.00	8.50	16.5	
45	60067	Huỳnh Thị Yến	Nhi	Nữ	15/9/1994	Sóc Trăng	73.5	9.50	7.50	17.0	
46	60068	Trần Thế	Vĩnh	Nam	23/4/1984	Bến Tre	68	6.00	7.50	13.5	
47	60069	Võ Thành	Đạt	Nam	06/4/1993	Tiền Giang	82.5	6.50	7.00	13.5	
48	60070	Huỳnh Quốc	Thái	Nam	16/7/1995	Tiền Giang	63	6.00	6.25	12.5	
49	60071	Nguyễn Thị Diễm	Châu	Nữ	20/10/1983	Bà Rịa - Vũng Tàu	v	v	v	v	
50	60072	Trần Minh	Phượng	Nam	12/01/1981	Tiền Giang	XT Ngoại ngữ	5.00	2.50	7.50	
51	60073	Trần Thị Kim	Thúy	Nữ	21/02/1985	Tiền Giang	69	7.00	6.75	14.0	
52	60074	Nguyễn Tấn	Lợi	Nam	04/9/1974	Tiền Giang	71.5	9.50	6.75	16.5	
53	60075	Lê Khánh	Nguyên	Nam	09/4/1993	Bến Tre	v	v	v	v	
54	60076	Phạm Thanh	Diễn	Nam	13/5/1980	Bến Tre	50	8.50	5.00	13.5	
55	60077	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	20/10/1982	Bến Tre	49	6.50	6.50	13.0	
56	60078	Nguyễn Ngọc Hồng	Trang	Nữ	15/9/1985	Long An	45	7.00	3.50	10.5	
57	60079	Phùng Minh	Mẫn	Nam	12/6/1973	Tiền Giang	66.5	5.00	2.25	7.50	
58	60080	Nguyễn Văn	Linh	Nam	10/01/1981	Bến Tre	64.5	7.00	5.75	13.0	
59	60081	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	Nữ	12/9/1995	Bến Tre	XT Ngoại ngữ	6.50	6.50	13.0	
60	60082	Lê Dũng	Chinh	Nam	18/9/1974	Bến Tre	68	7.50	6.00	13.5	
61	60083	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	1977	Tiền Giang	58	6.00	5.25	11.5	

ANH
 ĐỒNG
 HỌC
 TẾ-LU

STT	SBD	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	KẾT QUẢ THI CÁC MÔN				Ghi chú
							Ngoại ngữ	Cơ bản	Cơ sở	Tổng	
62	60084	Dương Thái	Hòa	Nam	24/11/1976	Tiền Giang	71.5	5.00	3.25	8.50	
63	60022	Đàm Nhật	Kha	Nam	30/8/1991	Tiền Giang	v	4.00	2.25	6.50	

Danh sách có 63 thí sinh

Đã cộng điểm ưu tiên ngoại ngữ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 11 năm 2018

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Nguyễn Tiến Dũng

